Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYEN VAN LINH
Ngày ký: 13.08.2016 00:08

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai được thành lập từ việc chuyển đổi nhà máy Sơn Đồng Nai (Doanh nghiệp nhà nước thuộc Sở Công Nghiệp Đồng Nai) theo Quyết định số 4636/QĐ-TTG ngày 13/12/1999 của Chủ Tịch UBND Tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3600451024 ngày 01 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.182.180.000 VND.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trịnh Minh Trương	Chủ tịch
Ông Hoàng Thuyền	Phó Chủ tịch
Ông Đào Đình Đề	Thành viên
Ông Liu Chien Hung	Thành viên
Ông Trần Kỳ Hạnh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ	Ghi chú
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm tháng 5/2016
Bà Đặng Lê Bích Phượng	Trưởng ban	Bổ nhiệm tháng 5/2016
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên	
Bà Huỳnh Thị Thanh Hương	Thành viên	

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trịnh Minh Trương	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thuyền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảmbảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600451024 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI - T. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Trịnh Minh Trương
Tổng giám đốc
Đồng Nai, ngày 11 tháng 08 năm 2016

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

www.rsm.com.vn

Số: 16.105/BCSX-RSM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai, được lập ngày 12 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

RSM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0302361789 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2013-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2016

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**51.982.749.815**	**48.826.482.127**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**2.992.884.465**	**5.829.602.677**
1. Tiền	111		1.992.884.465	4.829.602.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**5.700.000.000**	**5.700.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.700.000.000	5.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.137.321.923**	**23.049.349.278**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	17.348.122.880	18.562.882.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		927.426.925	1.155.593.534
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	13.613.767.130	6.082.868.660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.751.995.012)	(2.751.995.012)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.6	**14.152.543.427**	**14.247.530.172**
1. Hàng tồn kho	141		14.406.349.316	14.501.336.061
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(253.805.889)	(253.805.889)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**15.546.507.828**	**14.868.690.936**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.085.316.150**	**335.316.150**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.085.316.150	335.316.150
II. Tài sản cố định	**220**		**8.241.723.147**	**9.036.782.310**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	8.241.723.147	9.036.782.310
Nguyên giá	222		24.876.341.349	24.598.850.361
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.634.618.202)	(15.562.068.051)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2	**5.019.000.000**	**5.019.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.019.000.000	5.019.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.200.468.531**	**477.592.476**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.060.468.531	337.592.476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		140.000.000	140.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**67.529.257.643**	**63.695.173.063**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**37.185.926.472**	**33.278.757.057**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**36.569.050.712**	**32.661.881.297**
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	8.061.193.774	8.408.809.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		160.093.942	302.503.354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.504.486.506	1.304.094.285
4. Phải trả người lao động	314		5.663.451.218	5.202.474.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	6.599.823.016	6.053.545.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	887.384.487	143.484.333
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	12.749.448.360	9.682.340.935
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		943.169.409	1.564.629.009
II. Nợ dài hạn	**330**		**616.875.760**	**616.875.760**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	616.875.760	616.875.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**30.343.331.171**	**30.416.416.006**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.14	**30.343.331.171**	**30.416.416.006**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.863.933.291	8.842.933.291
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.779.017.880	4.873.102.715
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		532.037.581	392.672.657
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.246.980.299	4.480.430.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**67.529.257.643**	**63.695.173.063**

Trịnh Minh Trương	**Trương Đình Dũng**	**Huỳnh Thị Thanh Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	77.767.111.483	65.218.790.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	5.768.522.869	325.543.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		71.998.588.614	64.893.247.499
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	50.594.956.729	46.691.489.564
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.403.631.885	18.201.757.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	195.566.733	389.412.105
7. Chi phí tài chính	22	5.20	2.345.673.880	2.217.552.040
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*418.990.099*	*467.620.925*
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	6.232.388.880	5.058.357.121
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	7.577.950.378	6.171.571.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.443.185.480	5.143.689.556
11. Thu nhập khác	31	5.23	150.010.412	367.078.555
12. Chi phí khác	32	5.24	197.868.131	381.822.660
13. Lợi nhuận khác	40		(47.857.719)	(14.744.105)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.395.327.761	5.128.945.451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	1.148.347.462	1.212.368.984
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.246.980.299	3.916.576.467
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.14.4	2.154	2.141
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.14.4	2.154	2.141

Trịnh Minh Trương	**Trương Đình Dũng**	**Huỳnh Thị Thanh Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		5.395.327.761	5.128.945.451
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.072.550.151	857.048.629
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(189.810.548)	(508.017.000)
Chi phí lãi vay	06		418.990.099	467.620.925
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**6.697.057.463**	**5.945.598.005**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.834.769.525)	735.403.761
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		94.986.745	(685.988.283)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.363.742.438	(3.387.741.767)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(722.876.055)	4.843.269
Tiền lãi vay đã trả	14		(418.990.099)	(467.620.925)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.106.054.724)	(768.401.221)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.089.255.000)	(1.407.012.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.016.158.757)**	**(30.919.870)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(277.490.988)	(2.641.572.431)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	120.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		189.810.548	388.017.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(87.680.440)**	**(3.133.555.431)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.27	25.992.024.688	29.234.107.448
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	5.28	(22.929.358.703)	(26.082.420.851)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.795.545.000)	(2.580.970.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(732.879.015)**	**570.715.997**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(2.836.718.212)**	**(2.593.759.304)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.829.602.677**	**6.203.260.003**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2.992.884.465**	**3.609.500.699**

Trịnh Minh Trương	**Trương Đình Dũng**	**Huỳnh Thị Thanh Hương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là nhà máy Sơn Đồng Nai (Doanh nghiệp nhà nước thuộc Sở Công nghiệp Đồng Nai). Ngày 13 tháng 12 năm 1999, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600451024 ngày 01 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 05 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.182.180.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 245 (31 tháng 12 năm 2015 là: 230).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo;
- Xuất nhập khẩu, nguyên liệu và sản phẩm liên quan đến sơn và keo;
- Dịch vụ thi công về sơn;
- Xây dựng nhà các loại và các công trình kỹ thuật dân dụng khác.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2015.

5. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	307.538.118	1.126.203.593
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.685.346.347	3.703.399.084
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**2.992.884.465**	**5.829.602.677**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch	819.000.000	-	819.000.000	-
Công ty CP Sonadezi Châu Đức	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
Cộng	**5.019.000.000**	**-**	**5.019.000.000**	**-**

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên không quan sát được trên thị trường để thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
Công Ty TNHH TM Sơn Việt Mỹ	1.694.735.501	2.329.593.078
Các khách hàng khác	15.653.387.379	16.233.289.018
Cộng	**17.348.122.880**	**18.562.882.096**

5.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	346.569.861	-	157.603.273	-
Phải thu tiền gia công	11.297.089.337	-	4.980.149.735	-
Phải thu khác	1.970.107.932	-	945.115.652	-
Cộng	**13.613.767.130**	**-**	**6.082.868.660**	**-**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.085.316.150	-	335.316.150	-
Cộng	**1.085.316.150**	**-**	**335.316.150**	**-**

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.751.995.012	-	2.751.995.012	-
Cộng	**2.751.995.012**	**-**	**2.751.995.012**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn
CH Nguyễn Văn San	1.096.000.000	Trên 3 năm	1.096.000.000	Trên 3 năm
Công Ty TNHH TM & XD Minh Khôi	367.017.470	Trên 3 năm	367.017.470	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM XS Tâm Thành Long	276.885.274	Trên 3 năm	276.885.274	Trên 3 năm
Các khách hàng khác (Còn lại)	1.012.092.268	Trên 3 năm	1.012.092.268	Trên 3 năm
Cộng	**2.751.995.012**		**2.751.995.012**	

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.664.277.029	(253.805.889)	7.763.742.718	(253.805.889)
Công cụ, dụng cụ	432.349.519	-	617.927.060	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	468.414.449	-	657.914.318	-
Thành phẩm	6.653.250.443	-	5.353.546.330	-
Hàng hóa	793.410	-	39.920	-
Hàng gửi bán	187.264.466	-	108.165.715	-
Cộng	**14.406.349.316**	**(253.805.889)**	**14.501.336.061**	**(253.805.889)**

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 14.152.543.427 đồng – Xem thêm mục 5.9.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	6.363.984.871	11.891.592.387	6.211.012.558	132.260.545	24.598.850.361
Mua trong kỳ	-	177.780.000	99.710.988	-	277.490.988
Tại ngày 30/06/2016	**6.363.984.871**	**12.069.372.387**	**6.310.723.546**	**132.260.545**	**24.876.341.349**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	5.236.926.110	6.805.098.417	3.400.626.781	119.416.743	15.562.068.051
Khấu hao trong kỳ	145.691.060	584.478.731	330.291.862	12.088.498	1.072.550.151
Tại ngày 30/06/2016	**5.382.617.170**	**7.389.577.148**	**3.730.918.643**	**131.505.241**	**16.634.618.202**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	1.127.058.761	5.086.493.970	2.810.385.777	12.843.802	9.036.782.310
Tại ngày 30/06/2016	**981.367.701**	**4.679.795.239**	**2.579.804.903**	**755.304**	**8.241.723.147**

Máy móc thiết bị và nhà xưởng sản xuất sơn đã khấu hao hết, được định giá lại và thế chấp cho các khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục 5.9.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.246.096.221 VND.

5.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.9. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	12.749.448.360	12.749.448.360	25.996.466.128	22.929.358.703	9.682.340.935	9.682.340.935
Cộng	**12.749.448.360**	**12.749.448.360**	**25.996.466.128**	**22.929.358.703**	**9.682.340.935**	**9.682.340.935**

Vay ngắn hạn gồm 2 khoản:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT 682-SONDN ngày 21/12/2015. Thời hạn vay không quá 5 tháng, hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 6,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh, được đảm bảo bằng các tài sản sau:
  - + Máy móc, thiết bị trị giá 48.000.000 đồng theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 01/SĐN/2011/BBĐGL4 ngày 21/12/2015 - Xem thêm mục 5.7.
  - + Nhà máy sản xuất sản phẩm sơn các loại trị giá 238.000.000 đồng theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/SĐN/2010/BBĐGL5 ngày 21/12/2015 - Xem thêm mục 5.7.
  - + Toàn bộ hàng tồn kho trị giá tối thiểu là 10 tỷ đồng theo Biên bản định giá lại Tài sản đảm bảo số 03/SĐN/2012/BBĐGL3 ngày 21/12/15 - Xem thêm mục 5.6.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC theo hợp đồng tín dụng số VNM 151878 ngày 21/09/2015. Thời hạn vay 4 tháng, hạn mức tín dụng tương đương 700.000 USD, lãi suất theo từng giấy nhận nợ bình quân 6%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng của công ty với trị giá ít nhất 700.000 USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH PNP Chemitech	989.713.204	989.713.204	1.203.843.004	1.203.843.004
Maha Chemicals (Asia) Pte Ltd	1.000.452.600	1.000.452.600	1.082.641.280	1.082.641.280
Phải trả cho các đối tượng khác (còn lại)	6.071.027.970	6.071.027.970	6.122.325.252	6.122.325.252
Cộng	**8.061.193.774**	**8.061.193.774**	**8.408.809.536**	**8.408.809.536**

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2016 VND
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	706.338.153	26.698.046.901	26.584.079.517	820.305.537
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.156.398.583	1.156.398.583	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	424.859.362	1.198.917.904	1.106.054.724	517.722.542
Thuế thu nhập cá nhân	172.896.770	514.272.119	520.710.462	166.458.427
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**1.304.094.285**	**29.570.635.507**	**29.370.243.286**	**1.504.486.506**

5.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền thưởng doanh số đại lý phải trả	5.325.000.000	2.851.066.000
Chi phí chương trình khuyến mãi phải trả	625.102.516	615.899.000
Chi phí hội nghị khách hàng phải trả	-	2.000.000.000
Các khoản phải trả khác	649.720.500	586.580.000
Cộng	**6.599.823.016**	**6.053.545.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	29.902.755	26.111.541
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.008.870	19.008.870
Phải trả tiền thuê nhà xưởng chi nhánh Bắc Ninh cho PPG	817.210.046	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.262.816	98.363.922
Cộng	**887.384.487**	**143.484.333**
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	616.875.760	616.875.760
Cộng	**616.875.760**	**616.875.760**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	15.182.180.000	7.754.816.087	1.518.200.000	3.758.958.439	28.214.154.526
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	3.916.576.467	3.916.576.467
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	-	-	-	(494.861.920)	(494.861.920)
Trích bổ sung quỹ ĐTPT năm 2014	-	110.395.704	-	(110.395.704)	-
Nộp thuế truy thu năm 2011, 2012 theo QĐ số 290/QĐ-CT ngày 21/05/2015	-	-	-	(180.057.558)	(180.057.558)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.580.970.600)	(2.580.970.600)
Số dư tại ngày 30/06/2015	15.182.180.000	7.865.211.791	1.518.200.000	4.309.249.124	28.874.840.915
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	2.741.566.591	2.741.566.591
Trích quỹ ĐTPT năm 2015	-	977.721.500	-	(977.721.500)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015	-	-	-	(1.199.991.500)	(1.199.991.500)
Số dư tại ngày 01/01/2016	15.182.180.000	8.842.933.291	1.518.200.000	4.873.102.715	30.416.416.006
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	4.246.980.299	4.246.980.299
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015	-	-	-	(467.795.400)	(467.795.400)
Trích bổ sung quỹ ĐTPT năm 2015	-	21.000.000	-	(21.000.000)	-
Nộp thuế TNDN, GTGT truy thu năm 2013 theo QĐ số 45/QĐ-CT ngày 27/01/2016	-	-	-	(100.136.762)	(100.136.762)
Tăng khác	-	-	-	43.412.028	43.412.028
Chia cổ tức	-	-	-	(3.795.545.000)	(3.795.545.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	**15.182.180.000**	**8.863.933.291**	**1.518.200.000**	**4.779.017.880**	**30.343.331.171**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.14.2.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	4.555.440.000
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	10.626.740.000
Cộng	**15.182.180.000**	**15.182.180.000**

5.14.3.Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.518.218	1.518.218

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.14.4.Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	3.270.174.830	3.250.758.467
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**2.154**	**2.141**

5.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
USD	703,96	740,02

	Tại ngày 30/06/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/07/2012	260.051.215	260.051.215
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/07/2013	333.886.504	333.886.504
Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/07/2015	1.111.934.750	1.111.934.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	77.197.144.447	65.016.442.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ	569.967.036	202.348.814
Cộng	**77.767.111.483**	**65.218.790.979**

5.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	5.272.078.784	-
Hàng bán bị trả lại	496.444.085	325.543.480
Cộng	**5.768.522.869**	**325.543.480**

5.18. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	50.079.141.450	46.517.983.766
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Thi công)	515.815.279	173.505.798
Cộng	**50.594.956.729**	**46.691.489.564**

5.19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.810.548	220.090.920
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	167.926.080
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.203.120	139.840
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.553.065	1.255.265
Cộng	**195.566.733**	**389.412.105**

5.20. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	418.990.099	467.620.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.441.440	12.095.853
Chiết khấu thanh toán (bù trừ công nợ)	1.922.242.341	1.737.835.262
Cộng	**2.345.673.880**	**2.217.552.040**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.21. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, bao bì	422.682.312	473.156.111
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	47.379.683	20.121.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	324.372.846	207.049.798
Chi phí hoạt động xúc tiến thương mại	1.346.251.182	1.988.496.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.753.552	204.285.318
Chi phí hoa hồng bán sơn	1.155.805.209	1.194.419.290
Chi phí bằng tiền khác	2.518.144.096	970.828.936
Cộng	**6.232.388.880**	**5.058.357.121**

5.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.122.758.821	3.702.660.240
Chi phí vật liệu quản lý	283.169.677	219.791.235
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.381.380	115.735.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.091.678	102.091.662
Thuế, phí và lệ phí	96.222.000	102.644.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.754.093	297.323.299
Chi phí bằng tiền khác	1.275.572.729	1.631.324.041
Cộng	**7.577.950.378**	**6.171.571.323**

5.23. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	120.000.000
Phát hiện thừa trong kiểm kê	129.845.427	189.108.274
Các khoản khác	20.164.985	57.970.281
Cộng	**150.010.412**	**367.078.555**

5.24. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý vật tư, thành phẩm	40.597.844	-
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	117.468.847	167.330.459
Các khoản bị phạt	-	121.937.826
Các khoản khác	39.801.440	92.554.375
Cộng	**197.868.131**	**381.822.660**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.237.726.689	30.828.830.753
Chi phí nhân công	18.448.078.151	15.122.880.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.072.550.151	857.048.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.895.579.299	8.091.401.979
Chi phí khác bằng tiền	4.941.418.182	3.946.977.911
Cộng	**65.595.352.472**	**58.847.139.848**

5.26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	5.395.327.761	5.128.945.451
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	346.409.557	381.822.660
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	5.741.737.318	5.510.768.111
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.148.347.464	1.212.368.984
Điều chỉnh khác	(2)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	**1.148.347.462**	**1.212.368.984**

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế như: chi phí không hợp lý, hợp lệ, không hóa đơn, chứng từ; chi phí phạt vi phạm hành chính...

5.27. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Là tiền thu từ đi vay theo các khế ước thông thường.

5.28. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.29. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất sơn các loại
- Dịch vụ gia công
- Hoạt động khác

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

	Sản xuất sơn các loại		Dịch vụ gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần								
Từ khách hàng bên ngoài	43.545.240.675	43.077.881.970	27.883.380.903	21.613.016.715	569.967.036	202.348.814	71.998.588.614	64.893.247.499
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	**43.545.240.675**	**43.077.881.970**	**27.883.380.903**	**21.613.016.715**	**569.967.036**	**202.348.814**	**71.998.588.614**	**64.893.247.499**
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	2.959.421.196	3.246.080.799	4.579.719.674	3.696.905.676	54.151.757	28.843.016	7.593.292.627	6.971.829.491
Thu nhập tài chính							195.566.733	389.412.105
Chi phí tài chính							(2.345.673.880)	(2.217.552.040)
Thu nhập khác							150.010.412	367.078.555
Chi phí khác							(197.868.131)	(381.822.660)
Lợi nhuận trước thuế							5.395.327.761	5.128.945.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(1.148.347.462)	(1.212.368.984)
Lợi nhuận sau thuế							**4.246.980.299**	**3.916.576.467**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Sản xuất sơn các loại		Dịch vụ gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản của bộ phận	38.750.755.778	39.618.995.881	13.532.956.831	6.595.599.358	121.000	19.219.955	52.283.833.609	46.233.815.194
Tài sản không phân bổ							15.245.424.034	17.461.357.869
Tổng tài sản							**67.529.257.643**	**63.695.173.063**

	Sản xuất sơn các loại		Dịch vụ gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tại ngày 30/6/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nợ phải trả của bộ phận	21.040.910.517	18.537.138.158	817.210.046	-	-	-	21.858.120.563	18.537.138.158
Nợ phải trả không phân bổ							15.327.805.909	14.741.618.899
Tổng nợ phải trả							**37.185.926.472**	**33.278.757.057**

	Sản xuất sơn các loại		Dịch vụ gia công		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản	195.490.988	2.641.572.431	82.000.000	-	-	-	277.490.988	2.641.572.431
Chi phí khấu hao	860.968.022	635.324.174	211.582.129	221.724.455			1.072.550.151	857.048.629

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.30. Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi)	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
2. Ông Trịnh Minh Trương	Tổng giám đốc Công ty

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả cổ tức:		
Tổng Công ty Phát Triển Khu Công Nghiệp (Sonadezi)	1.138.663.500	774.424.800

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	218.304.000	267.646.000
Thu nhập Tổng Giám đốc	212.828.000	202.213.175
Thu nhập các nhân viên quản lý chủ chốt khác	318.100.800	357.790.353
Cộng	**749.232.800**	**827.649.528**

5.31. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

6. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 12 tháng 07 năm 2016.

Trịnh Minh Trương	**Trương Đình Dũng**	**Huỳnh Thị Thanh Hương**
Tổng giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2016